TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-PT
Ngày 28-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Tín
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hạng
Bà Bùi Thị Bích Liễu

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Tuấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa***: Bà Lê Đăng Phương Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Vĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 29/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 197x
Địa chỉ: Đường P, thị trấn K, huyện K.V, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nông Thị T**, sinh năm: 196x
Địa chỉ: Thôn S, xã K, huyện K.V, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nông Thị T*: Ông Thiều H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nông Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Vào năm 2018 và 2019, bà Nông Thị T có vay của bà tổng số tiền là 78.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 28/01/2018 vay 35.000.000 đồng; ngày 15/02/2019,

vay 25.000.000 đồng; ngày 01/03/2019 vay 18.000.000 đồng. Mỗi lần nhận tiền vay bà T đều có viết giấy tay giao cho bà giữ.

Bà có gặp bà T để đề nghị trả lại số tiền đã vay nhưng bà cứ khất. Đến ngày 08/07/2021, bà T trả được số tiền 10.000.000 đồng. Bà tiếp tục nhắc nhiều lần nhưng bà T vẫn cố tình không trả. Vào ngày 28/7/2022, bà có viết bản tường trình gửi tới Ban giám hiệu Trường Tiểu học Khánh Trung về việc bà T vay tiền của bà mà không chịu trả, nhờ nhà trường nhắc nhở bà T thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Sau đó, bà T đã trả tiếp cho bà được số tiền 4.500.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể: Ngày 15/8/2022, chuyển trả 1.500.000 đồng; ngày 09/01/2023, chuyển trả 1.500.000 đồng; ngày 10/5/2023, chuyển trả 1.500.000 đồng. Tổng số tiền bà T đã trả cho bà là 14.500.000 đồng. Như vậy, bà T còn nợ bà 63.500.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, bà T vẫn chưa thực hiện việc thanh toán tổng số nợ còn lại 63.500.000 đồng cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nông Thị T phải trả cho bà số tiền nợ còn lại là 63.500.000 đồng và số tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tạm tính đến ngày xét xử (23/9/2024) là: 9.454.115 đồng. Tổng số tiền bà T phải trả: 63.500.000 đồng + 9.454.115 đồng = 72.954.115 đồng (bảy mươi hai triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn một trăm mười lăm đồng).

Đối với một số giấy nợ bà T nộp cho Tòa án bà có ý kiến như sau: Giấy nợ số tiền 15.000.000 đồng năm 2013 bà xác nhận bà T đã trả, bà đã trả lại giấy vay nên không yêu cầu. Còn giấy nợ năm 2018 với số tiền 21.500.000 đồng, như trong quá trình giải quyết vụ án bà có lời khai trong năm 2018 ngoài khoản vay 35.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/01/2018 thì bà T có nhiều lần vay bà tổng số tiền 30.000.000 đồng, những lần vay này bà yêu cầu bà T viết giấy xác nhận, còn bà T có viết giấy hay không bà không biết, đến ngày 31/12/2018 bà T đã chuyển khoản trả số tiền 30.000.000 đồng nên bà không yêu cầu đối với khoản nợ trong giấy này. Ngoài ra còn một số giấy bà T xác nhận nợ lãi, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng đã trả lãi rất nhiều lần cho bà nên đề nghị Tòa án đối chiếu những giấy xác nhận nợ lãi này để đánh giá tại sao trong suốt thời gian vay tiền bà T đã trả lãi còn ký giấy xác nhận lãi của bà. Đồng thời, bà đề nghị Tòa án xem xét làm rõ vì khi bà khởi kiện trong quá trình hòa giải tại Trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án, bà T đồng ý trả cho bà số tiền gốc là 63.500.000 đồng, không đồng ý trả lãi nhưng khi tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến nay bà T lại cho rằng đã trả hết nợ cho bà, ý kiến trình bày của bà T tại hai thời điểm có sự mâu thuẫn nhau, đề nghị Tòa án xem xét.

- Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nông Thị T trình bày:

Vào năm 2013, bà có vay của bà H số tiền 15.000.000 đồng. Các bên có lập giấy vay tiền do bà viết, sau đó giao cho bà H giữ. Thời gian vay vào ngày 29/8/2013. Sau khi vay tiền của bà H, hàng tháng bà trả lài bằng tiền mặt với số tiền 750.000 đồng. Việc trả lãi bằng tiền mặt, không lập giấy tờ. Đến năm 2018,

mặc dù bà không hề vay tiền của bà H nhưng bà H vẫn bắt bà viết giấy vay tiền xác nhận nợ bà H 35.000.000 đồng vào ngày 28/01/2018. Lý do viết giấy xác nhận nợ số tiền này theo bà H là xuất phát từ số nợ 15.000.000 đồng bà đã vay vào năm 2013 và tiền lãi 20.000.000 đồng từ năm 2013 đến năm 2018. Sau khi viết xong giấy xác nhận nợ 35.000.000 đồng thì bà H giao lại cho bà bản gốc giấy nợ số tiền 15.000.000 đồng đã lập năm 2013. Ngày 28/9/2018, bà có vay bà H số tiền 21.500.000 đồng, giấy vay tiền do bà viết và giao cho bà H giữ. Năm 2019, bà H yêu cầu bà viết giấy xác nhận nợ số tiền 25.000.000 đồng với lý do cộng cả tiền gốc và lãi phát sinh của số tiền vay 21.500.000 đồng vào năm 2018. Thực tế bà không hề vay bà H số tiền 25.000.000 đồng, sau khi bà viết giấy nợ 25.000.000 đồng, bà H giao lại giấy nợ số tiền 21.500.000 đồng. Số nợ 25.000.000 đồng gồm cả gốc và lãi từ số nợ 21.500.000 đồng bà chưa trả. Vào ngày 01/3/2019, bà H yêu cầu bà viết giấy vay số tiền 18.000.000 đồng nhưng thực tế bà không vay số tiền này mà do bà H cho rằng bà còn nợ bà H tiền lãi chưa trả. Hiện bà H đang giữ giấy nợ 25.000.000 đồng và giấy nợ 18.000.000 đồng. Bà T khẳng định từ năm 2013 đến năm 2018, bà chỉ vay bà H hai lần với tổng số tiền là 36.500.000 đồng. Nhưng bà H đã bắt bà phải viết giấy xác nhận nợ 05 lần, với tổng số tiền 114.500.000 đồng. Sau khi vay bà H số tiền 36.500.000 đồng, bà đã trả cho bà H bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể: Ngày 31/12/2018 chuyển khoản 02 lần trả số tiền 30.000.000 đồng, ngày 08/7/2021 chuyển trả 10.000.000 đồng, ngày 13/12/2021 chuyển trả 1.500.000 đồng, ngày 22/01/2022 chuyển trả 1.500.000 đồng, ngày 15/8/2022 chuyển trả 1.500.000 đồng, ngày 09/01/2023 chuyển trả 1.500.000 đồng, ngày 10/5/2023 chuyển trả 1.500.000 đồng. Tổng số tiền bà đã chuyển khoản trả cho bà H là 47.500.000 đồng.

Ngoài ra, bà T khai có một số lần bà trả cho bà H bằng tiền mặt, không có viết giấy, chỉ ghi vào số theo dõi cá nhân, cụ thể, ngày 20/3/2019 trả 10.000.000 đồng, ngày 18/12/2019 trả 2.500.000 đồng, ngày 24/7/2020 trả 4.000.000 đồng. Từ tháng 01/2018 đến ngày 15/02/2019, bà đã trả cho bà H số tiền lãi là 39.000.000 đồng (trong 13 tháng) bằng tiền mặt. Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 22/01/2022 trả cho bà H số tiền lãi là 132.600.000 đồng (trong 34 tháng). Từ ngày 22/01/2022 đến ngày 10/5/2023 tiếp tục trả cho bà H số tiền 15.000.000 đồng (trong 13 tháng). Tính đến nay bà không còn nợ bà H số tiền nào nữa vì số tiền bà đã trả cho bà H nhiều hơn số tiền vay của bà H nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Trong quá trình hòa giải tại Trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án, sở dĩ bà đồng ý trả bà H số tiền gốc 63.500.000 đồng, vì thực tế bà cũng có vay tiền của bà H, lúc đó bà chưa tìm ra các tài liệu chứng cứ thể hiện mình đã và nợ cho bà H nên nghĩ mình còn nợ trong đó, không muốn hai bên ồn ào, mâu thuẫn, giữ lại mối quan hệ đồng nghiệp ban đầu, nên mới đồng ý trả số tiền gốc trên nhưng bà H vẫn kiên quyết yêu cầu trả lãi nên nay bà không đồng ý nữa.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá một cách toàn diện, khách quan các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, đối chiếu với những lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa để đưa ra phán quyết đúng với bản chất của vụ việc. Các giấy nợ ngày 28/01/2018, ngày 15/02/2019, ngày 01/3/2019 bị đơn viết xác nhận trong tình trạng bị nguyên đơn ép buộc phải viết vì theo tài liệu bị đơn cung cấp thì chứng tỏ giữa bị đơn và nguyên đơn chỉ có việc vay mượn số tiền 36.500.000 đồng. Mặt khác, trong các giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là không có căn cứ. Số tiền bị đơn vay của nguyên đơn đã trả đủ bằng chứng là các sao kê tại Ngân hàng do bị đơn cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Vĩnh đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 93, Điều 95, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 469 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bị đơn bà Nông Thị T trả cho nguyên đơn bà Trần Thị H số tiền nợ là 52.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 23/9/2024 là 9.331.275 đồng. Tổng cộng số tiền bà T phải trả cho bà H là 61.331.275 đồng (Sáu mươi mốt triệu ba trăm ba mươi mốt ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với số tiền gốc 11.500.000 đồng và số tiền lãi 122.840 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn bà Trần Thị H bị bác yêu cầu là 11.622.840 đồng.

2. Về án phí:

- Bà Nông Thị T phải nộp 3.066.564 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải nộp 581.142 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng bà đã nộp 2.486.957 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0006048 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Khánh Vĩnh. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 1.905.815 đồng theo biên lai thu tiền trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/10/2024, bị đơn bà Nông Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn bà Nông Thị T trình bày là vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì số tiền vay mà bà H yêu cầu bà T trả theo 03 giấy mượn tiền 35.000.000 đồng ngày 28/01/2018; 25.000.000 đồng ngày 15/02/2019 và 18.000.000 đồng ngày 01/03/2019 thực tế là gồm tiền vay gốc cộng với tiền lãi. Tại các giấy mượn tiền không có đề cập đến tiền lãi, nhưng bà H yêu cầu bà T trả tiền lãi là không đúng. Bà T cho rằng bà H đã ép bà viết giấy mượn tiền; do nhiều lần bà trả bằng tiền mặt cho bà H nhưng không lập giấy tờ nên bà T không nhớ chính xác đã trả bao nhiêu tiền gốc, tiền lãi. Tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 27/7/2023, bà đồng ý trả cho bà H 63.500.000 đồng vay gốc là vì thực tế bà có vay tiền, nhưng lúc đó bà không có giấy tờ chứng minh là đã trả tiền vay; đồng thời để giữ mối quan hệ tình cảm giữa hai bên. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ và chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày là không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn bà T. Bởi vì, số tiền vay mà bà yêu cầu bà T trả có giấy tờ vay rõ ràng do chính bà T viết, ký. Việc bà T cho rằng số tiền ghi trong 03 giấy mượn tiền nêu trên gồm tiền gốc cộng với tiền lãi và bị ép buộc ký là không đúng. Ngoài các tài liệu về chuyển khoản trả tiền vay mà bà T đã cung cấp cho Tòa án thì bà T không trả khoản tiền nào khác liên quan đến số tiền mà bà khởi kiện. Nếu bà T đã trả hết khoản vay thì bà T đã lấy lại bản chính giấy mượn tiền. Bà đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền vay nhưng bà T không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy, việc bà yêu cầu bà T trả tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là phù hợp quy định của pháp luật. Bà đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa:

Kể từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ngày 04/10/2024, bị đơn bà Nông Thị T có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân

huyện Khánh Vĩnh. Đơn kháng cáo của bà Nông Thị T là hợp lệ theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị T.

[2.1]. Nguyên đơn bà H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà T trả tiền vay theo 03 giấy vay tiền, cụ thể: ngày 28/01/2018 vay 35.000.000 đồng; ngày 15/02/2019 vay 25.000.000 đồng; ngày 01/03/2019 vay 18.000.000 đồng; tổng cộng là 78.000.000 đồng. Bà T thừa nhận bà có viết, ký vào các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án; nhưng cho rằng số tiền trên bao gồm tiền gốc và tiền lãi cộng dồn; đồng thời, bà bị bà H ép viết, ký giấy nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bà H không đồng ý với lời trình bày nêu trên của bà T. Xét ngoài các giấy vay tiền bà H cung cấp nêu trên, thì tại Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải tại Trung tâm hòa giải ngày 27/7/2023, trong phần trình bày của bà T có nội dung bà đồng ý trả lại tiền vay gốc 63.500.000 đồng (78.000.000 đồng – 14.500.000 đồng) cho bà H (bút lục: 20). Do đó, việc bà T cho rằng số tiền trên là bao gồm tiền gốc và tiền lãi cộng dồn là không có cơ sở để chấp nhận. Có cơ sở xác định số tiền trên là tiền gốc mà bà T đã vay của bà H.

[2.2]. Bà T đã vi phạm thời hạn trả nợ tiền vay theo thỏa thuận tại giấy vay tiền ngày 28/01/2018; cũng như theo yêu cầu trả tiền đối với khoản vay ngày 15/02/2019 và ngày 01/3/2019 của bà H. Sau khi kiểm tra đối chiếu các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự cung cấp liên quan đến việc cho vay, trả tiền vay giữa bà H và bà T, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải trả cho bà H tiền nợ gốc 52.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/9/2024 là 9.331.275 đồng; tổng cộng 61.331.275 đồng là có căn cứ.

[2.3]. Quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc thẩm, bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới về việc trả tiền vay cho bà H.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Nông Thị T phải chịu 3.066.564 đồng án phí dân sự tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 61.331.275 đồng; buộc nguyên đơn bà Trần Thị H phải chịu 581.142 đồng án phí dân sự tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận 11.622.840 đồng là đúng.

[2.5]. Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bà Nông Thị T trả cho bà Trần Thị H số tiền gốc 52.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 23/9/2024 là 9.331.275 đồng; tổng cộng là 61.331.275 đồng (Sáu mươi mốt triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về yêu cầu bị đơn bà Nông Thị T trả số tiền gốc 11.500.000 đồng và số tiền lãi 122.840 đồng; tổng cộng là 11.622.840 đồng (Mười một triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

3. Về án phí dân sự:

3.1. Bà Nông Thị T phải nộp 3.066.564 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà Nông Thị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008569 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Vĩnh. Bà Nông Thị T còn phải nộp 3.066.564 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Trần Thị H phải nộp 581.142 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 2.486.957 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Trần Thị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0006048 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Vĩnh. Bà Trần Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại 1.905.815 đồng.

4. Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trung Tín

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện Khánh Vĩnh;
- Chi cục THADS huyện Khánh Vĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.